TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

# Đời sống tăng đoàn ở Nalanda TK 7: Nghi thức tắm (gội) Phật - Pháp sư Nghĩa Tịnh

ISSN: 2734-9195 08:56 13/11/2026

Bản dịch Dục Phật Công Đức Kinh của Nghĩa Tịnh (năm 710, gồm có 1476 chữ) cho thêm chi tiết về nghi thức tắm Phật, td. 15 công đức thù thắng, bài kệ từ đức Phật Thích Ca: do đó nên tham khảo thêm bản kinh dịch này cho dễ cảm thông chương 31 hơn nữa.

Phần này bàn về chương 31 trong cuốn Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện của pháp sư Nghĩa Tịnh. Chương/điều khoản 31 □□□□ quán mộc tôn nghi - tạm dịch/NCT: Nghi thức tắm (gội) Phật trong Phật giáo.

Ở Việt Nam thường dùng 'tắm Phật' hay lễ Mộc Dục[ii] so với Trung Hoa thường dùng dục Phật □□ , quán Phật □□ , quán mộc □□ như chương 31 này; cũng có khi ghép với các danh từ khác cho rõ nghĩa hơn như dục Phật tiết □□□ (tết/ngày lễ Phật đản), quán Phật hội □□□ ... Các cách dùng như lễ, tết (tiết HV) dục Phật cho thấy là hoạt động bình thường như tắm gội đã trở thành một nghi thức mang tính chất cộng đồng và trang nghiêm trong tôn giáo. Các chữ viết tắt trong bài là NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật giáo), HV (Hán Việt), VN (Việt Nam), A (tiếng Anh), P (tiếng Pháp), NHKQNPT (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện).

Chương 31 có tất cả 816 chữ không kể tựa đề có 4 chữ (quán mộc tôn nghi). Phần dịch ra tiếng Việt cận đại gồm có 1263 chữ, không kể các ghi chú trong ngoặc (...), nghĩa là phải thêm ít nhất 54.8% để hiểu rõ ý của bản Hán văn. Tuy nhiên, nên cần thận trọng khi đọc các tài liệu cổ đại vì Hán văn vào thời trung cổ có khác hơn ngày nay: có lúc ý nghĩa không rõ ràng hay tối nghĩa, không như ý của tác giả, dẫn đến cách hiểu khác nhau; hay có chữ hiếm không còn dùng nữa và ngay cả quá trình sao chép lại cũng dễ gây nhầm lẫn ...

Thí dụ như trong đoạn giữa có câu HV nhi toại tính lan tác □□□□ hàm ý 'và vì lười biếng' (nên không đi hái hoa cúng dường), nhưng nếu chữ toại □ viết thành chữ trục □ như ghi chú [10], thì nghĩa có khác hơn: 'và sinh ra lười biếng' (vì không đi hái hoa để cúng dường).

Một thí dụ khác là trong phần đầu chương 31 có câu □□□□□□ hoặc khả hương hoa mỗi thiết HV có thể hiểu như là a) mỗi lần bày biện (cúng dường) bằng hoa thơm (hương ~ thơm) hay b) mỗi khi bày biện (cúng dường) bằng nhang (hương ~ nhang) và bông hoa - đây là hàm ý trong bài viết của Nghĩa Tịnh.

## 1. Pháp sư Nghĩa Tịnh và Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện

Pháp sư Nghĩa Tịnh □□ , tên tục là Trương Văn Minh □□□ , sinh năm 635 ở Tế Châu (Sơn Đông, Trung Quốc) và xuất gia năm 14 tuổi. Ngài đã nghe tiếng thiền sư Pháp Hiển và Huyền Trang hành hương xứ Phật, nên nhất định theo đuổi ý định này để tìm hiểu Phật pháp thấu đáo hơn.

Tới năm 37 tuổi, ngài mới có cơ hội đi tàu Ba Tư[iii] từ Quảng Châu (Trung Quốc) qua Srivijaya, bây giờ là Palembang ở Sumatra, từng là một trung tâm Phật giáo lớn trong vùng Đông Nam Á vào thời trung cổ; ở đây 6 tháng học tiếng Phạn và tiếng Mã Lai, sau đó đi tàu sang Ấn Độ.

Sau khi đậu 'kì thi nhập học' rất cam go, ngài được nhận vào chùa[iv] (tu viện, tự viện) Nalanda với 12 năm tu học, so với 25 năm sống ở hải ngoại và thăm viếng được hơn 30 quốc gia. Ngài đem về nước khoảng 400 bộ kinh luận tiếng Phạn, cùng khoảng 300 viên ngọc xá lợi. Cho đến cuối đời vào năm 713, ngài luôn chăm chú dịch kinh từ tiếng Phạn (được hơn 50 bộ kinh). Một số tác phẩm nổi tiếng của Nghĩa Tịnh là Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Trọng Quy Nam Hải Truyện, Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện, Phạn Ngữ Thiên Tự Văn □□□□□ còn gọi là Phạm Đường Thiên Tự Văn, Đường Tự Thiên Man Thánh Ngữ □□□□□ , □□□□□□ , Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh □□□□□□□ .... Mặc dù là người sau cùng trong ba cao tăng nổi tiếng qua Ấn Độ du học thời trung cổ - td. pháp sự Pháp Hiển, Huyền Trang - nhưng Nghĩa Tịnh lại ở ngoại quốc lâu nhất và dĩ nhiên giao lưu với các văn hóa/ngôn ngữ nước ngoài sâu đậm hơn, do đó các ghi chép và phê bình của ngài rất đáng được lưu ý.

Đặc biệt là cách phân tích ngữ nghĩa của Nghĩa Tịnh, dựa vào phiên thiết (Hứa Thận, Thuyết Văn Giải Tự) và tiếng Phạn và tiếng địa phương, cũng như từ góc nhìn thời gian (xưa và nay/TK 7) và không gian (đất Phật/Ấn Độ so với các nước có đạo Phật). Khác với các nhà sư thời trước như Pháp Hiển, Huyền Trang: Trong các tác phẩm của mình, pháp sư Nghĩa Tịnh không ngần ngại vạch ra các điều không đúng hay tiêu cực trong tập tục của 'Phật giáo nước nhà' (Trung Hoa) trong khi so sánh, dù có thể không làm 'hài lòng' người đọc; td. phần cuối của

chương 9 Thụ trai quỹ tắc (lề luật về ăn chay), Nghĩa Tịnh đã bọc lộ một góc nhìn đáng chú ý - phỏng dịch/NCT: " ... Tôi đã ghi lại các lề luật đúng đắn và thí dụ thực tế của các vị tiền bối (hàm ý các giới luật rất nghiêm túc từ Phật giáo nguyên thủy/NCT); tất cả đều là lề luật từ trước truyền lại và không phải là ý kiến hay mong ước của cá nhân tôi. Hi vọng người đọc không 'mất lòng' vì các nhận xét thẳng thắn này, vì sẽ có ích cho người muốn đi xa học đạo (hàm ý chia sẻ trải nghiệm hiếm hoi của mình/NCT). Nếu tôi không ghi lại chính xác điều hay và dở cho người đọc, thì ai có thể biết[v] được điều gì tốt hay xấu? ...".

Trong tinh thần gìn giữ Phật pháp sao cho trong sáng và nguyên vẹn (như từ thời đức Phật Tổ/Thích Ca Mâu Ni), ta còn thấy trong chương 38 Thiêu thân bất hợp, Nghĩa Tịnh đặt vấn đề cho một số người xuất gia: khi mới học giới luật Phật giáo mà chỉ chạy theo cảm tích cá nhân, bắt chước các vị Bồ tát đắc đạo trước đây mà không hiểu mình đã tạo nghiệp dữ" ... coi việc đốt ngón tay như là hoạt động trau dồi nhẫn nhục/sức chịu đựng và đốt bắp thịt như tạo phúc lớn ... mong là đã đạt được chánh giác!". Nghĩa Tịnh đã ghi lại nhiều chi tiết về cách ứng xử và sinh hoạt trong tăng đoàn vào TK 7, so với các ghi nhận sâu sắc về triết lý, chính trị và địa lý của Huyền Trang và trải nghiệm tâm linh của Pháp Hiển.

Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện gồm 4 quyển: phần đầu giới thiệu hoàn cảnh ra đi, các nơi tạm trú cùng 40 điều khoản (chương/mục) được coi như là nội quy cho các sa môn (tăng sĩ hay ni cô Phật giáo) phải noi theo kèm theo các lý do và phê bình chi tiết của pháp sư Nghĩa Tịnh. Một số điều khoản trong NHKQNPT tiêu biểu:

1) Phá hạ phi tiểu □□□□ (phá hạ[vi] không phải là chuyện nhỏ - tạm dịch/NCT)

2) Đối tôn chi nghi □□□□ (cách ứng xử với đức Phật Tổ)

3) Thực toạ tiểu sàng □□□□ (ngồi ghế nhỏ trong bữa ăn)

4) Xan phân tịnh xúc □□□□ (phân biệt thức ăn sạch và dơ)

5) Thực bãi khứ uế □□□□ (vệ sinh sau bữa ăn)

6) Thủy hữu nhị bình □□□□ (hai loại bình đựng nước)

7) Thần đán quan trùng □□□□ (kiểm tra phẩm chất nước vào sáng sớm)

8) Triêu tước xỉ mộc □□□□ (sáng sớm phải nhai/chà răng bằng xỉ mộc)

9) Thụ trai quỹ tắc □□□□ (lề luật về ăn chay)

...

16) Thi trợ hợp phủ □□□□ (tục dùng thìa[vii]/muỗng và đũa[viii] có phù hợp không?)

17) Tri thì nhi lễ □□□□ (chào nhau sao cho hợp thời/biết lúc nào đảnh lễ)

18) Tiện lợi[ix] chi sự □□□□ (cách thức vệ sinh cá nhân)

...

20) Tẩy dục tùy thì □□□□ (tắm rửa vào lúc nào)

...

38) Thiêu thân bất hợp □□□□ (thiêu xác thân là không hợp lễ trong PG)

39) Bàng nhân hoạch tội □□□□ (người ngoài cuộc mắc tội)

40) Cổ đức bất vi □□□□ (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm)

Trong các tác phẩm, Pháp sư Nghĩa Tịnh ghi lại cuộc sống rất kỷ luật của tăng đoàn Phật Giáo của các môn phái PG, các hoạt động xã hội tổng quát hỗ trợ cho tăng đoàn vào TK 7. Nếu pháp sư Huyền Tăng chỉ ghi khoảng 100 làng cúng dường cho tự viện Nalanda, thì Nghĩa Tịnh ghi nhận là thời mình có khoảng 200 làng địa phương cúng dường gạo, bơ và sữa cho tự viện Nalanda.

Nếu Huyền Trang giải thích Nalanda hàm ý thi vô yếm □□□ hay công đức cho không ngưng (trong Đại Đường Tây Vực Kí), thì Nghĩa Tịnh lại giải thích Nalanda là tên con rồng ở gần đó, tên là □□□□ na *cà lan đà (trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, quyển hạ), là vị thần chăm sóc cho địa phương này (~ thành hoàng).

Các tài liệu trên đều rất quan trọng để hiểu rõ hơn lịch sử địa phương, hoạt động xã hội và quá trình hình thành/biến đổi hay sự mất dần của các môn phái Phật giáo ở những quốc gia liên hệ. Không phải chỉ giúp cho các ngành sử học, ngôn ngữ học, văn hóa/tôn giáo mà các tài liệu này cũng cung cấp thông tin rất bổ ích cho khảo cổ học trong quá trình khai quật và xác định dữ kiện thêm chính xác.

Bài viết này chú trọng vào chương/điều khoản 31 trong NHKQNPT.

## 2. Hán văn - trích từ trang https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh-tw/T2125_004

## Chương 31 - Nghi thức tắm Phật

三十一灌沐尊儀

詳夫修敬之本無越三尊，契想之因寧過四諦。然而諦理幽邃事隔麁心，灌洗聖儀實為通濟。大師雖滅形像尚存，翹心如在理應遵敬。或可香花每設，能生清淨之心；或可灌沐恒，為足蕩昏沈之業

但西國諸寺灌沐尊儀，每於禺中之時，授事便鳴 [1]健稚 (

授事者，梵云羯磨陀那。陀那是授，羯磨是事。意道以眾雜事指授於人。舊云維那者，非也。維是

[2]唐語，意道綱維。那是梵音，略去羯磨陀 [3]字 )

，寺庭張施寶蓋，殿側羅列香瓶，取金銀銅石之像置以銅金 [4]

木石槃，內令諸妓女奏其音樂，塗以磨香灌以香水 (

取栴檀沈水香木之輩，於礎石上以水磨使成泥，用塗像身，方持水灌 )，以淨白 [5]

疊而揩拭之，然後安置殿中布諸花 [6]

綵。此乃寺眾之儀，令羯磨陀那作矣。然於房房之內自浴尊儀，日日皆為，要心無闕。但是草木之花咸將奉獻，無論冬夏芬馥恒然，市肆之間賣者亦眾。且如東夏，蓮華石竹則夏秋散彩，金荊桃

[7]

素柰逐節揚葩。園觀蜀葵之流、山莊香草之類，必須持來布列，無宜遙指樹園，冬景片時或容闕乏。剪諸繒綵坌以名香，設在尊前斯實佳也。至於銅像無問小大，須細灰甎末揩拭光明，清水灌之

[8]即舉以兩指瀝自頂上，斯謂吉祥之水，冀求勝利。奉獻殘花不合持嗅， [9]

棄水棄花不應履踐，可於淨處而傾置之。豈容白首終年，尊像曾不揩沐；紅花遍野，本自無心奉薦。而

[10]

遂省嬾作，遙指池園即休；畏苦惰為，開堂普敬便罷。此則師資絕緒，遂使致敬無由。造泥制底及拓摸泥像，或印絹紙隨處供養，或積為聚以塼裹之即成佛塔，或置空野任其銷散，西方法俗莫不

「諸法從緣起，

如來說是因；

彼法因緣盡，

是大沙門說。」

要安此二，福乃弘多。由是經中廣為譬喻，歎其利益不可思議。若人造像如穬麥、制底如小棗，上置輪相竿若細針，殊因類七海而無窮，勝報遍四生而莫盡。其間委細具在別經，幸諸法師等時可

[11]濯隨宜不知揩拭，風飄日 [12]暴未稱其儀矣。

[1] Thời nhà Tống/Nguyên viết là 楗 bộ mộc

[2] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là chu 周

[3] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là 字也 tự dã

[4] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là thạch mộc bàn 石木盤

[5] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là 氎 (điệp: 徒協切 đồ hiệp thiết/Quảng Vận)

[6] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là thái/thải 彩

[7] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là lí 李

Đời sống tăng đoàn ở Nalanda TK 7: Nghi thức tắm (gội) Phật - Pháp sư Nghĩa Tịnh
https://phathoc.vn/doi-song-tang-doan-o-nalanda-tk-7-nghi-thuc-tam-goi-phat-phap-su-nghia-tinh.html

[8] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh không viết chữ tức □ (để trống)

[9] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh không viết hai chữ khí thủy □□ (để trống)

[10] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là trục □

[11] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là tẩy □

[12] Thời nhà Tống/Nguyên/Minh viết là bộc □

Tạm dịch và diễn nghĩa/NCT: Chương 31 Nghi thức tắm gội Phật.

Không có mức tôn kính nào vượt qua khỏi Tam Tôn, và không có sự thiền định/chánh giác nào bằng tư duy Tứ Đế. Chân lí rất khó cảm thông (vì ý nghĩa thâm thúy/cao siêu - NCT) đối với một người bình thường, so với hoạt động tắm gội Phật thì rất dễ thực hiện cho đại chúng. Tuy đức Phật đã nhập Niết bàn (đã qua đời/NCT), nhưng hình tượng ngài vẫn còn - do đó phải tôn kính hình tượng ngài như khi vẫn còn sống trong thế giới này. Người dâng hoa và hương (nhang/NCT) thì tâm được thanh tịnh; hay hằng tắm gội Phật thì tẩy sạch được các lỗi lầm vì vô minh. Từ việc này cho ta suy ngẫm rằng: ta sẽ được nhiều lợi ích không nhìn thấy (cảm nhận/NCT) được; hay nếu khuyến khích người khác làm như trên thì có lợi cho cả ta và người đó.

Nếu muốn được phúc đức về sau thì hãy ghi nhớ là phải luôn làm việc này (~ việc tắm gội Phật thường xuyên/NCT). Trong các tự viện Ấn Độ (Tây quốc ~ cổ Ấn Độ theo cách gọi của người Hán/NCT), vào buổi sáng trước giờ Ngọ, sư quản lí (~ Thủ sự - thuật ngữ Phật giáo vào thời tiền Đường/NCT) gõ chuông báo hiệu; ghi chú của Nghĩa Tịnh: Thụ sự tương ứng với tiếng Phạn yết ma đà na - đà na là thụ (trao cho/NCT), yết ma là sự (hành động/công việc/NCT) - hàm ý người giao các việc cho người khác làm.

Trước kia gọi sư quản lí là Duy na, gọi vậy là không đúng. Duy thời Đường (Đường ngữ theo Nghĩa Tịnh) có nghĩa là dây buộc (danh từ) hay trói buộc (động từ) hàm ý gắn kết/duy tri đạo pháp/trật tự, còn na là âm giản lược hay âm tiết cuối của tiếng Phạn yết ma đà. Trong sân tự viện dựng một màn che lộng lẫy, các bình đựng nước hoa bày thành từng hàng ở bên cạnh tự viện, Một bức tượng của đức Phật làm bằng vàng, bạc, đồng hay đá được đặt trong một cái bồn cùng một nguyên liệu trong lúc một nhóm ca sĩ nữ (kĩ nữ HV theo Nghĩa Tịnh) hát nhạc chào mừng.

Tượng đức Phật được bôi bằng một loại hồ thơm, và tưới bằng nước hoa. (Nghĩa Tịnh chú thích thêm về cách làm hồ thơm): lấy gỗ thơm như đàn hương hay trầm hương, mài nhuyễn với nước trên một mặt đá bằng để làm thành hồ thơm

(Nghĩa Tịnh dùng chữ nê ~ giống như bùn/hồ - NCT) - lấy hồ thơm này bôi vào tượng đức Phật trước khi tưới bằng nước hoa. Sau đó dùng một miếng vải trắng sạch để lau và đặt tượng đức Phật trong điện thờ cùng với nhiều bông hoa và lụa màu sực sỡ. Đây là nghi thức của chúng tăng phải làm trong tự viện theo sự chỉ đạo của vị sư quản lí. Trong phòng riêng của tự viện thì hàng ngày các nhà sư cũng thực hành nghiêm túc nghi thức tắm gội Phật tùy theo lúc nào thuận tiện, nhưng không bỏ một nghi thức nào. Các loại hoa, từ cây lớn hay nhỏ hay rau thơm, đều có thể dùng để cúng dường. Hoa thơm thường nở trong mọi mùa, và phố xá đều có người bán các loại hoa này.

Thí dụ như ở Trung Hoa (~ Đông Hạ theo Nghĩa Tịnh), hoa sen và hoa thạch thảo khoe sắc màu vào mùa hè và mùa thu; vào mùa xuân thì hoa đào, hoa mơ và hoa gai vàng nở rộ ở mọi nơi. Các loài hoa dâm bụt, hoa lựu, hoa đào đỏ và hoa mai đua nhau nở theo mùa. Các loài hoa như thục quỳ từ vườn nhà hay hoa thơm hái từ rừng phải được đem về tự viện và sắp xếp chuẩn mực (trước hình/tượng đức Phật/NCT), không phải chỉ để chúng trong vườn mà ngắm nhìn từ xa. Đôi khi hoa trở nên khan hiếm vào mùa đông, thì có thể cắt những mảnh lụa và tẩm bằng hương thơm loại tốt (để làm hoa 'giả' - NCT), rồi đặt trước hình/tượng của đức Phật - được vậy thì rất tốt.

Các tượng bằng đồng, dù lớn hay nhỏ, đều phải được đánh bóng bằng cách chà với tro mịn hoặc bột gạch, rồi rửa bằng nước sạch cho đến khi bóng và sáng như gương vậy. Tượng Phật lớn thì tập hợp hết các sư lại để rửa vào giữa và cuối tháng, còn tượng nhỏ thỉ rửa mỗi ngày bởi một người nếu có thể được. Tổn phí để làm như thế tuy là nhỏ, nhưng phúc đức lại là lớn. Nước tắm gội tượng là nước cát tường (cách dùng của Nghĩa Tịnh hàm ý tốt/thuận lợi), dùng hai ngón tay để rưới nước đó lên đầu khi muốn cầu may mắn (cầu thắng lợi theo Nghĩa Tịnh). Không nên ngửi hoa đã cúng dường, hay đạp lên chúng mà bỏ chúng vào một nơi sạch sẽ. Làm sao mà một nhà sư được phép không tắm gội Phật trong suốt đời mình? Hoa đỏ (hồng hoa theo Nghĩa Tịnh, hàm ý hoa màu sặc sỡ/NCT) nở rộ khắp nơi mà lại không có ý hái về để cúng dường. Cũng như chỉ tay về hướng bông hoa trong vườn hay hồ từ xa mà không muốn mất công đi hái vì lười biếng, sợ mệt nhọc khi phải tắm gội Phật mà chỉ mở cửa tự viện để đại chúng vào đảnh lễ như bình thường.

Kết quả là nghi thức tắm gội Phật sẽ bị thất truyền (~ không còn ai dạy lại đúng theo truyền thống ban đầu). Người ta nặn đất sét thành chế để (~ một loại miếu thờ) hay đúc tượng, dùng tượng để in hình trên giấy hay lụa cho việc thờ phượng ở nơi mình đi đến; hay gom đất sét lại để xây bảo tháp với các viên gạch bao quanh, còn có khi để chúng ngoài những cánh đồng bỏ hoang và từ từ đổ nát suy tàn (~ tiêu tán HV theo Nghĩa Tịnh), người dân ở đây (cổ Ấn Độ,

Nghĩa Tịnh dùng danh từ Tây phương) đều làm việc này để sinh nhai. Khi đúc tượng hay chế để bằng vàng, bạc, đồng, sắt, đất sét, sơn mài, gạch, đá, hay thậm chí bằng cát hay tuyết, cần đặt hai loại xá lợi vào bên trong: thứ nhất là xương cốt của đức Phật (Nghĩa Tịnh dùng danh từ Đại Sư ở đây), thứ hai là bài Duyên Khởi Kệ đọc như sau:

Các pháp đều do nhân duyên sinh,

Đức Phật Như Lai đã chỉ rõ nhân sinh khởi của chúng,

Và cũng chỉ rõ sự đoạn diệt của chúng,

Đó là giáo pháp của bậc Đại Sa-môn (hàm ý đức Phật Như Lai/Thích Ca Mâu Ni)

Nếu để hai loại xá lợi trên trong các pho tượng hay chế để thì ta sẽ hưởng nhiều phúc đức. Đây là lý do nhiều khiến kinh kệ thường dùng truyện ngụ ngôn để ca ngợi các lợi ích 'không thể kể/bàn luận được' (bất khả tư nghị HV theo Nghĩa Tịnh) của chúng.

Giả sử như một người đúc một pho tượng nhỏ chỉ bằng hạt lúa mì, và một chế để nhỏ bằng quả táo Tàu, rồi đặt lên đỉnh tháp một hình bánh xe gắn trên một cái tháp nhỏ như cây kim, thì sẽ nhận được công đức phi thường, rộng lớn như Bảy biển và khắp cùng cho Bốn loại sinh ra (tứ sinh HV ~ khắp cùng chúng sinh/các loài/NCT).

Chi tiết về vấn đề này được ghi chép cụ thể trong các kinh khác, mong các tu sĩ (~ pháp sư theo Nghĩa Tịnh) nỗ lực tu tập điều này. Tắm và tôn kính Phật cho ta gặp đức Phật khi tái sinh, cúng dường hương và hoa là nhân cho các quả tốt như được giàu sang và hạnh phúc cho đời sau. Khi tự mình thực hành việc trên (tắm gội Phật/NCT) hay chỉ bảo kẻ khác làm vậy thì tạo phúc đức vô lượng.

Vào mồng Tám tháng Tư (âm lịch/NCT), tôi đã từng chứng kiến các tu sĩ hay dân thường đem tượng Phật ra ngoài đường phố và tắm gội Phật một cách tùy tiện, và lại không biết lau chùi sao cho đúng cách, để mặc cho gió và nắng (mặt trời) làm cho khô (~ phơi cho khô): làm vậy là không theo đúng nghi thức tắm gội Phật truyền thống.



Ảnh: St

## 3. Các cách dùng HV trong chương 31

Một số cách dùng hay kí âm HV như chế để, Sa môn... đã bàn trong các bài viết trước đây: td. Tam Tôn □□ trong bài "Đời Sống Tăng Đoàn Ở Nalanda (ấn Độ) Vào Thế Kỉ 7: Thiêu Xác Thân Là Không Hợp Lẽ - Pháp Sư Nghĩa Tinh". Một số cách dùng HV và thuật ngữ PG được khai triển thêm ở phần này.

### 3.1 Tứ đế

Tứ đế HV □□ xuất hiện 2 lần trong NHKQNPT, là dạng đơn giản hơn của Tứ thánh đế □□□ không thấy Nghĩa Tịnh dùng cụm danh từ Tứ thánh đế trong NHKQNPT. Tuy nhiên, để ý là Tứ thánh đế xuất hiện 2 lần trong Phật Thuyết Tam Chuyển Pháp Luân Kinh □□□□□□ của Nghĩa Tịnh (không dùng Tứ đế). Tứ đế là giáo lý cốt lõi, quan trọng nhất của đạo Phật. Đây là bài kinh đầu tiên (Kinh Chuyển Pháp Luân) mà Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã giảng cho 5 anh em Kiều Trần Như tại Vườn Nai (Lộc Uyển) sau khi Ngài thành đạo. Ngay từ đoạn đầu của chương 31, Nghĩa Tịnh đã khẳng định là không có sự thiền định/quán tưởng nào vượt qua khỏi Tứ đế (hàm ý là vi diệu > Tứ thánh đế) hay chính là mục tiêu cuối cùng, đây cũng là căn bản chung của các tông phái Phật giáo như Đại Thừa và Tiểu Thừa.

Trong chương giới thiệu của NHKQNPT, Nghĩa Tịnh nhận xét rằng □□□□□□□□□□□□□□□□□□ - tạm dịch/NCT: khi xem xét kỹ mục tiêu tối hậu thì các giới luật (của Đại Thừa và Tiểu Thừa) không khác nhau bao nhiêu, đều tuân theo Ngũ thiên[x] và học tập Tứ đế. Câu trích trên là lần thứ 2 cụm từ Tứ đế được Nghĩa Tịnh sử dụng. Tứ diệu đế là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn □□□□□□□□□□□□□□□□□□ catvāryāryasatyāni: một từ ghép gồm các từ catvāri □□□□□□ (nghĩa là số bốn) với ārya □□□□ (nghĩa là thần thánh, cao cả, mầu nhiệm) và satyāni □□□□□□□ (hàm ý chân lí, sự thật).

Có nhiều cách dịch nghĩa từ tiếng Phạn như Tứ thánh đế (phổ thông từ thời Huyền Trang, xu hướng tân dịch □□ ), Tứ đế (tên gọi tắt trong kinh A Hàm, Đại thừa, Nghĩa Tịnh), Tứ chân đế (nhấn mạnh thuộc tính chân lí/sự thật của Tứ đế), Tứ thánh thật (□□□ - trước thời Cưu Ma La Thập hay các triều đại Ngụy, Tấn, Nam Bắc Triều/cổ dịch □□ ), Tứ chân □□ (tên gọi tắt của Tứ chân đế), Tứ đại pháp (□□□ , hiện diện trong một số tài liệu cổ, An Thế Cao □□□ , Chi Lô Cát Tần □□□□ /Lokakṣema), Tứ đế pháp/Tứ thánh đế pháp (□□□ / □□□□ hiện diện trong các bài giảng kinh hoặc luận thư, ghép với chữ pháp để chỉ hệ thống giáo pháp này) .... Tứ đế là cách dịch rút gọn tương ứng với tiếng Phạn catvāri satyāni □□□□□□□ □□□□□□□ , thường được sử dụng phổ biến hơn trong các bối cảnh chung, giao tiếp hàng ngày và giáo lí căn bản; cách dùng này lược bỏ chữ āryas hàm ý thần diệu, cao thượng ...

Tính chất này thể hiện rõ nét trong văn cảnh nên Nghĩa Tịnh không cần lặp lại nhiều lời, dựa vào tính cách trực tiếp, tối giản - phản ánh phong cách chất trực □□ .

Tứ đế gồm có bốn phần: Khổ đế □□ từ tiếng Phạn Duḥkha (□□□□ ), Tập đế □□ từ tiếng Phạn Samudaya (□□□□□ ), Diệt đế □□ từ tiếng Phạn Nirodha ( □□□□□ ) và Đạo đế □□ từ tiếng Phạn Mārga (□□□□□ ). Với bốn giai đoạn rất đơn giản như vậy, Tứ đế là một phương pháp tư duy/giải quyết vấn đề (Problem solving/A) có khả năng ứng dụng rất cao so với những phương pháp khác phức tạp hơn mà mức áp dụng lại rất thấp (rất hạn chế). Đây là một chủ đề rất thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này[xi]. Đoạn đầu chương 31 đề cập đến Tứ đế, tuy không đi vào chi tiết, nhưng đoạn cuối lại ghi bài kệ Duyên khởi: đây là một cách diễn dịch hay thi vị hóa (td. thơ 5 chữ) 4 giai đoạn của Tứ đế.

Câu kệ thứ nhất Chư pháp tùng duyên khởi hàm ý các vấn đề xẩy ra là có nguyên nhân (nhận diện ra vấn đề, sự cố/khó khăn là có thật ~ Khổ đế).

Câu kệ thứ hai Như lai thuyết thị nhân nhấn mạnh đến các thành tố tạo ra vấn đề hay khó khăn (~ Tập đế).

Câu kệ thứ ba Bỉ pháp nhân duyên tận hàm ý đoạn diệt các nguyên nhân trên thì vấn đề hay khó khăn sẽ chấm dứt (~ Diệt đế).

Câu kệ thứ tư Thị Đại Sa môn thuyết hàm ý đức Phật Thích Ca đã hướng dẫn phương pháp này, hay con đường dẫn đến giải thoát (~ Đạo đế). Cũng nên nhắc lại ở đây về tác động sâu sắc của quá trình dịch thuật kinh Phật (từ tiếng Phạn/Sanskrit) đối với ngôn ngữ và từ vựng tiếng Hán, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến hệ thống từ Hán-Việt; đây là không kể đến cấu trúc thành lập chữ và cú pháp như mô hình [vô/bất/phi + tính từ] dựa vào cấu trúc tiếng Phạn [tiền tố a + ngữ căn]: td. td. vô minh, vô ngã, bất thường, bất tử, phi thì, phi pháp ... Có những học giả (như GS.Peter Hu từ Đại học Giang Tô trong bài viết "Adapting English to Chinese") thậm chí còn ước tính vốn từ tiếng Hán (Cổ) tăng thêm khoảng 35.000 từ mượn từ tiếng Phạn và thông qua con đường dịch kinh Phật.

## 3.2 Hương hoa

Nghĩa Tịnh viết □□ hương hoa: có thể hiểu là hoa thơm (hương là hình dung từ hàm ý thơm, ngon) hay nghĩa bóng chỉ sự vật hay khái niệm có ích cho xã hội, văn hóa ...; Hay còn có thể hiểu trong PG là hương (nhang) và hoa - nhang, chỉ vật gì hay cây cỏ có mùi thơm) và hoa - hai lễ vật truyền thống thường dùng cho việc thờ cúng. Hương hoa xuất hiện 6 lần trong NHKQNPT, 1 lần trong chương 31. Phật tử dâng hương và hoa lên Đức Phật như những nghi thức mang tính biểu tượng nhằm tu dưỡng chánh niệm, bày tỏ lòng kính trọng và rèn luyện tâm thức, chứ không phải để nuôi dưỡng hay làm hài lòng các vị thần thánh nào đó. Mùi thơm từ trầm hương tạo cảm giác lan tỏa của hành nghiệp thiện; khói và hương thơm giúp xua tan những phiền nhiễu thường ngày, làm dịu các giác quan và chuẩn bị tâm trí cho việc thiền định và tu tập.

Hoa tươi tự nhiên sẽ héo tàn và phân hủy theo thời gian, trở thành một đối tượng thiền định trực quan về bản chất tạm bợ của mọi sự sống và vẻ đẹp - gợi lại khái niệm vô thường của sự vật; do đó từ sự quan sát những bông hoa tàn phai giúp người tu tập rèn luyện tâm trí - không chấp trước, vượt qua sự kiêu ngạo/tự mãn và buông bỏ lòng tham sân si (tam căn).

Hoa còn tượng trưng cho những phẩm chất cao quý của Đức Phật (td. hoa sen) hoặc là biểu tượng của việc gieo những hạt giống thiện (nhân) lành (giống như một cây hoa nở hoa trước khi kết trái) để gặt hái sự giác ngộ tâm linh trong tương lai (quả): phần nào nhắc nhở chúng ta đang sống trong vòng luân hồi

cũng như quy trình Tứ diệu đế - tham khảo thêm loạt bài viết về Tứ diệu đế và phương pháp giải quyết vấn đề cùng tác giả (NCT).

## 3.3 Thụ sự

Trong lịch sử Phật giáo Trung Quốc và Việt Nam, sư trụ trì xưa kia từng được gọi là Thụ sự□□ , bên cạnh một số danh xưng cổ khác. Danh từ Thụ sự chỉ xuất hiện 2 lần trong NHKQNPT, đều ở trong chương 31 này.

Cụm từ HV Thụ sự □□ mang nghĩa là nhận việc hoặc trao việc, biểu thị cho người khác - trong phần này là từ một người được đại chúng tin tưởng giao phó trách nhiệm quản lý các công việc chung của tăng đoàn và tự viện. Vào thời kỳ đầu khi Phật giáo mới truyền vào Trung Quốc (từ thời Hán đến thời Lục Triều), hệ thống chức danh trong chùa chưa được định hình rõ ràng như sau này. Người đứng đầu một ngôi chùa đảm nhận việc điều hành công việc hàng ngày thường được gọi là Thụ sự, Duy na (□□ ), hoặc Tăng chủ (□□ ). Trong chương 31, Nghĩa Tịnh cho rằng Duy na là cách dịch không đúng.

Chương 31 giải thích Thụ sự là một cách dịch nghĩa từ tiếng Phạn karmadana □□□□□□□ : ghép từ karma (tiếng Pali là kamma) chỉ hành động, việc làm với adana □□□□ là nhận; adana có cấu trúc [a + dana]: dana □□□ có nghĩa là cho (bố thí), tiền tố a- □ mang nghĩa phản/ngược/ hàm ý phủ định hay ngược với cho là nhận (~ thụ HV). Một cách kí âm của karmadana là yết ma đà na □□□□ như trong chương 31, các cách dịch nghĩa là Thụ sự, Tri sự, Doanh sự, Duyệt chúng, Thứ đệ, Tự hộ □□ ,□□ , □□ , □□ , □□ , □□ ...

## 3.4 Đông Hạ

Đông Hạ □□ là một từ cổ được pháp sư Nghĩa Tịnh sử dụng trong các ghi chép của mình để chỉ nước Trung Hoa. Khi sang Ấn Độ du học và dịch kinh tại tu viện Nalanda vào thế kỷ 7, Nghĩa Tịnh thường dùng nhiều danh từ mang sắc thái văn hóa khác nhau để chỉ quê hương Trung Hoa của mình. Từ thời cổ đại, Trung Hoa đã có truyền thống lễ nghi/trung tâm văn hóa và được gọi là (nước) Hạ □ (hay Hoa Hạ □□ , hàm ý nước Hạ lộng lẫy như bông hoa), còn Đông hàm ý Trung Hoa - quê nhà của Nghĩa Tịnh - ở phía đông Ấn Độ. Ngoài ra, còn các danh từ cổ khác mà Nghĩa Tịnh cũng thường dùng trong NHKQNPT chỉ Trung Hoa như Thần Châu (□□ ), Xích Huyện (□□ ) hay Đông Xuyên (□□ , thử phương □□ (phương ấy) .... Cách dùng Đông Hạ xuất hiện 10 lần trong NHKQNPT (1 lần ở chương 31). Cần phân biệt từ Đông Hạ (□□ ) chỉ Trung Hoa nói chung của Nghĩa Tịnh với Đông Hạ Quốc (□□□ , hay Đại Chân Quốc) – một quốc gia do Bồ Tiên Vạn Nô thành lập tại vùng Đông Bắc Trung Quốc vào thế kỷ 13 (thời nhà

Kim/Nguyên). Tham khảo thêm chi tiết về cách dùng Đông Hạ trong bài viết "Đời sống Tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỷ VII: Tục dùng thìa (muỗng) và đũa - Pháp sư Nghĩa Tịnh" cùng tác giả (NCT).

## 3.5 Vô biểu

Vô biểu HV □□ , một thuật ngữ Phật giáo, là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn avijñapti □□□□□□□□□ , có cấu trúc [a + vijñapti] hay tiền tố a- □ + vijñapti □□□□□□□□ . Tiền tố a- hàm ý phủ định hay ngược lại, còn ngữ căn jñap hàm ý biểu hiện, cho thấy ... Để cho ra dạng HV vô biểu, chỉ trạng thái bên trong không thấy được hay không thể hiện ra bên ngoài, cho nên không cảm nhận được qua giác quan. Vô biểu chỉ xuất hiện 1 lần trong NHKQNPT hay chỉ trong chương 31. Xem thêm cấu trúc tiền tố a- của tiếng Phạn adana trong mục 3.2 Thụ sự bên trên, cũng như tham khảo bài viết A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật? cùng tác giả (NCT).

## 3.6 Tứ sinh

Tứ sinh □□ là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn caturyoni □□□□□□□□ , là sự kết hợp giữa các từ catur (có nghĩa là “bốn”) và yoni (có nghĩa là “tử cung, nơi sinh ra, nguồn gốc”). Tứ sinh xuất hiện 2 lần trong NHKQNPT, 1 lần trong chương 31. Nghĩa Tịnh cũng dùng thuật ngữ này - đã hiện diện từ thời trước - trong cuốn Nhập Định Bất Định Ấn Kinh □□□□□□ . Khái niệm Tứ sinh từng hiện diện trong Ấn Độ giáo, đề cập đến mối tương quan vũ trụ, dùng để chỉ bốn hình thức luân hồi của chúng sinh/loài hữu tình:

3.6.1 □□□□□□ jarāyuja ~ thai sinh HV □□ : sinh ra từ trong bào thai hoặc tử cung - thí dụ: loài người, một vài vị thần thánh, các loài thú có vú như voi, ngựa, trâu, bò, chó .... Thập nhị nhân duyên kinh gọi là Phúc sinh.

3.6.2 □□□□□ aṇḍaja ~ noãn sinh HV □□ : sinh ra từ trứng - thí dụ: các loài chim, gà, vịt, cá, rắn, động vật bò sát, côn trùng đẻ trứng ...

3.6.3 □□□□□□ svedaja ~ thấp sinh HV □□ hay hợp sinh HV □□ : snh từ môi trường có hơi nước/ẩm, chất nhầy hoặc chất hữu cơ đang phân hủy - thí dụ: các loại giun, sán, muỗi, vi sinh vật sinh trưởng trong môi trường ẩm thấp... Do đó Thập nhị nhân duyên kinh còn được gọi là Hàn nhiệt hòa hợp sinh.

3.6.4 □□□□□□ udbhida/□□□□□□ opapāduka ~ hóa sinh HV □□ : sinh ra một cách tự nhiên do nghiệp lực mà không cần cha mẹ, không qua thai hay trứng, thân hình tự nhiên đầy đủ lớn lớn ngay lập tức - thí dụ: chư thiên (cõi trời), chúng sinh ở cõi địa ngục, ngạ quỷ, hoặc thân trung ấm ...

Câu □□□□□□ biến tứ sinh nhi mạc tận (~ trải rộng khắp bốn loài/chúng sinh mà không có điểm dừng) trong chương 31 (lễ tắm tượng Phật/□□□□ ) cần phải giải thích thêm cho rõ nghĩa: ý của câu này là những phúc báo và công đức phát sinh từ việc tôn kính Đức Phật là vô cùng to lớn, đến nỗi chúng lan tỏa và mang lại lợi ích cho tất cả chúng sinh hiện hữu/các loài hữu tình, bất kể hình tướng hay cách thức sinh ra của chúng.

## 3.7 Tuyệt tự

Tuyệt tự HV □□ nghĩa đen là cắt đứt đầu mối sợi tơ - hai chữ tuyệt tự đều dùng bộ mịch - mở rộng nghĩa là không có người ghi chép lại, không có hậu duệ (không có con) - đây là nghĩa thông dụng trong tiếng Việt hiện đại. Thí dụ như trong Hậu Hán thư[xii] (TK 5) □□□□□□□□□□□□ kể lại chuyện Hoàng đế (Vương Mãng □□ ) phóng túng xa xỉ nơi triều đình nhà Hán, cuối cùng mang nỗi đau buồn mà tuyệt tự (Trương Hành liệt truyện - □□□□ ).

Chương 31 bày tỏ sự thất vọng với khả năng các bậc tôn sư đã qua đời mà không còn ai biết hay nhớ lại nghi thức tắm Phật theo truyền thống ban đầu nữa - khi các vị này còn sống và thực hành nghi thức tắm Phật hàng ngày: không khác gì tình huống tuyệt tự[xiii]!

## 3.8 Bất khả tư nghị

Bất khả tư nghị HV □□□□ ~ không thể (bất khả) nghĩ (tư) hay bàn (nghị): là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn acintya □□□□□□□□ : từ này ghép tiền tố a- □ (hàm ý phủ định/không) với ngữ căn cintya □□□□□□□ (nghĩa là suy nghĩ, tư duy); do đó acintya hàm ý không thể nào nghĩ ra được, ngoài giới hạn của tư duy con người ... Đây là một khái niệm hiện diện từ thời cổ đại trong Ấn Độ giáo, Kì Na giáo - phản ánh khả năng siêu phàm của các vị Bà La Môn hay của linh hồn. Cách dùng này chỉ xuất hiện 1 lần trong chương 31 của NHKQNPT. Trong Phật giáo, thuật ngữ này dùng để chỉ những cảnh giới tuyệt đối, những hiện tượng siêu hình, thần kì/huyền diệu hoặc trạng thái chứng ngộ mà trí óc phàm phu không thể hiểu hay hình dung ra được. Theo Tăng nhật bộ kinh, đức Phật Thích Ca nhắc đến bốn điều bất khả tư nghị:

- năng lực vô cùng của chư Phật (Buddha- viṣaya □□□□□□□□□ ): td. trí tuệ của chư Phật.

- định lực hay sức mạnh vô cùng khi thiền định thâm sâu (Dhyāna-viṣaya □□□□□□□□□ ): td. khi hành giả nhập vào trạng thái thiền định sâu sắc (như thiền diệt tận), khả năng kiểm soát thân thể và không gian của tâm thức họ

vượt xa sự hiểu biết của khoa học hiện đại

- nghiệp lực hay quá trình vận hành phức tạp, tinh vi của nhân quả và nghiệp báo (Karma-vipāka □□□□□□□□ ): td. nghiệp được tạo ra trong chớp mắt, ảnh hưởng sau đó lại vô cùng to lớn và sức kéo kéo dài sâu sắc, không thể tính toán hết bằng trí tuệ của người phàm.

- tư duy về thế giới hay suy ngẫm, tìm hiểu nguồn gốc và biên độ của thế giới vũ trụ (Loka-cintā □□□□□□□□ ): td. thế giới này có hạn hay vô hạn, ai tạo ra...

Đây là bốn điều thường nhắc đến trong kinh Phật (tứ bất khả tư nghị), nếu dùng tâm trí của người phàm để suy diễn quá mức, thậm chí có thể khiến tâm trí con người trở nên điên loạn/thống khổ chứ không phải giác ngộ hay đạt thành chánh quả/an lạc! Sau này, thuật ngữ này đã trở thành thành ngữ thông dụng trong đời sống hàng ngày, dùng để ví von những sự vật vô cùng kỳ diệu, vượt ngoài lẽ thường, khiến người ta khó tưởng tượng hoặc hiểu được.

## 3.9 Thất hải

Mô hình tiểu thế giới theo vũ trụ quan truyền thống của Phật giáo và Ấn Độ cổ đại: có chín núi và tám biển (cửu sơn bát hải, biểu tượng Mandala). Thất hải □□ là Bảy biển lớn thơm ngát bao quanh 9 ngọn núi, trung tâm là núi Tu Di (Sumeru, cao 84000 do tuần[xiv]), vòng ngoài là biển thứ tám là biển mặn (Hàm Hải) có Tứ Đại Châu cũng là nơi ở của chúng sinh. Thất hải là biểu tượng cho sự bao la rộng lớn, lặp lại ý này bằng phó từ (trạng từ) vô cùng (hay không có giới hạn) trong chương 31. Cách dùng này chỉ xuất hiện 1 lần trong NHKQNPT hay trong chương 31 này. Hàm ý của Nghĩa Tịnh khi dùng phép so sánh này là dù làm một việc nhỏ như đúc tượng nhỏ bằng hạt gạo, hay xây tháp thờ nhỏ như quả táo để cúng dường đức Phật - thì công đức sẽ lớn như Bảy biển bao la vô cùng.

### 3.10 Xá lợi

Xá lợi □□ là một cách kí âm tiếng Phạn Śarīra □□□□□□ , các cách kí âm khác là Thiết lợi la □□□ , Thất lợi la □□□ có 3 âm tiết cận âm tiếng Phạn nhất; hay Thật lợi □□ - nhưng dạng 2 âm tiết (bỏ âm -la/-ra cuối) xá lợi là phổ thông nhất. Các âm HV thiết, thất và thật HV đều có phụ âm đầu lưỡi/vô thanh/xát so với phụ âm đầu s- của tiếng Phạn Śarīra; còn âm lợi có một dạng âm cổ phục nguyên là *rits đọc gần như rị (> lị - lợi): do đó xá *lị - xá lợi là dạng kí âm rút gọn gần với âm tiếng Phạn Śarīra và trở nên quen thuộc nhất khi bỏ âm tiết cuối -ra.

Một số trường hợp tương tự là A La hán thường giản lược thành La hán, Cà sa dã rút gọn thành Cà sa, Sa môn na rút gọn thành Sa môn, Bồ đề tát đóa rút gọn thành Bồ tát... Các cách dịch nghĩa của tiếng Phạn Śarīra là tử thi □□ , thi thể □□ , di cốt □□ , di hài □□ xác chết, thân, thể, thân cốt □□ , di thân □□ hay Xá lợi tử[xv] □□□ , Phật cốt □□ ... Cụm danh từ xá lợi xuất hiện 2 lần trong NHKQNPT, 1 lần trong chương 31 này và 1 lần trong chương 40 Cổ đức bất vi □□□□ (các điều sa môn cao tuổi và đạo đức không làm).

Trong chương 31, pháp sư Nghĩa Tịnh cho biết là có hai loại xá lợi hay di vật: thứ nhất là xương cốt của đức Phật Thích Ca, thứ hai là bài kệ Duyên Khởi - điều này cũng được nhắc lại trong Dục Phật Công Đức Kinh □□□□□ của Nghĩa Tịnh (sđd). Hai loại này còn gọi là a) thân thể xá lợi, sinh thân xá lợi, thân cốt xá lợi[xvi] □□□□ , □□□□ , □□□□ và b) pháp thân xá lợi □□□□ . Kinh Phật - td. Kinh Trung Bộ, Kinh Tương Ưng Bộ, Kinh Tạp A Hàm, Kinh Trường Thọ Diệt Tội - thường nhắc nhở rằng "Ai thấy Duyên khởi là thấy Pháp, ai thấy Pháp là thấy Phật (hoặc Như Lai)".

Một dữ kiện nên ghi lại ở đây là tiếng Khme vẫn còn dùng dạng rarira □□□□ để chỉ thây người, hài cốt; so với dạng sarira dhatu □□□□□□□□ dùng để chỉ thân thể xá lợi của đức Phật.

### 3.11 Duyên khởi

Duyên khởi HV □□ là một cách dịch từ tiếng Phạn pratītyasamutpāda □□□□□□□□□□□□□□□ (tiếng Pali Paṭiccasamuppāda), ghép tiền tố pratītya □□□□□□□□ (hàm ý hướng/đi về phía, phụ thuộc vào, dựa vào ... dịch nghĩa giản lược là duyên) với samutpāda □□□□□□□□ (ngữ căn pad □□□ nghĩa là đi/bước kết hợp với hai tiền tố sam □□□ nghĩa là cùng nhau và ud □□□ - lên/ra: hàm ý cùng sinh ra/khởi dậy, cùng hình thành ... dịch nghĩa giản lược là khởi).

Một dạng kí âm HV là bát lạt để để dạ tam mưu đát ba na □□□□□□□□□□ ... Đây là khái niệm cốt lõi của đạo Phật: mọi sự vật và hiện tượng trong vũ trụ đều không tồn tại độc lập, mà sinh khởi, tồn tại và hoại diệt dựa trên mối quan hệ hỗ tương và điều kiện phối hợp lẫn nhau (cùng hình thành), tóm gọm bằng hai chữ duyên khởi.

Một điều thú vị ở đây là cách dịch nghĩa duyên khởi có mâu thuẫn với ‘5 điều không được dịch’ (ngũ bất phiên □□□ ) theo gợi ý của cao tăng Huyền Trang hay không?

Thí dụ như Bát nhã □□ là kí âm của tiếng Phạn Prajñā chứ không dịch nghĩa vì phạm trù nghĩa tiếng Phạn khá rộng và bao gồm cả các yếu tố nhân quả, duyên khởi ...Trường hợp của thuật ngữ pratītyasamutpāda thì đã có chữ duyên (phạm trù nghĩa rộng) và chữ khởi (sinh, hình thành) trong vốn từ truyền thống của tiếng Hán cổ, từ ghép duyên khởi rất tương thích với cấu trúc và phạm trù nghĩa của tiếng Phạn nguồn.

Duyên khởi pháp tụng đề cập đến trong chương 31 còn gọi là Kệ Duyên khởi, Pháp thân kệ hay Pháp thân xá lợi kệ, Nghĩa Tịnh đã dịch Duyên khởi kệ ra như sau - ghi theo âm Hán Việt

Chư pháp tòng duyên khởi□

Như lai thuyết thị nhân

Bỉ pháp nhân duyên tận□

Thị đại sa môn thuyết

Duyên khởi kệ trên cũng xuất hiện trong một bản dịch kinh khác của Nghĩa Tịnh có tên là Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Bì Nại Da Xuất Gia Sự □□□□□□□□□□□□ . Nguồn của bài kệ này là phiên bản tiếng Phạn thông dụng nhất trong nhiều phiên bản[xvii] , thường đước khắc vào tháp cổ, tượng Phật hay phiến bằng đá/đất sét ở khắp châu Á; viết theo chữ Phạn (Devanagari) thường là hai hàng chữ như sau (so với 4 hàng 5 chữ HV):

□□ □□□□□ □□□□□□□□□□ □□□□□ □□□□□ □□□□□□ □□□□□□□

□□□□□ □ □□ □□□□□ □□□□□□□ □□□□□□□□

(dịch âm IAST) ye dharmā hetuprabhavā hetuṃ teṣāṃ tathāgato hyavadat

teṣāṃ ca yo nirodha evaṃvādī mahāśramaṇaḥ - vì các chữ Phạn đầu đọc là ye dharmā nên bài kệ này còn gọi là ‘công thức ye dharmā’ (ye dharmā formula/A).

Bài kệ Duyên khởi loại bỏ mọi thuật ngữ phức tạp, cô đọng quan hệ hỗ tương thành một quy luật phổ quát: nếu muốn loại bỏ một kết quả, bạn phải loại bỏ nguyên nhân tạo ra nó (~ quy luật nhân quả). Bài kệ Duyên khởi và Tứ đế ở phần đầu chương 31 không phải là những học thuyết riêng biệt hay đối lập nhau, chúng bổ sung cho nhau; xem thêm phần 3.1 Tứ đế ở bên trên về các mối liên hệ với kệ Duyên khởi.

### 3.12 Quán mộc

Quán mộc HV □□ được Nghĩa Tịnh dùng để chỉ nghi thức tắm gội (Phật) so với dục Phật dùng vào thời sau và phổ thông hơn. Quán mộc xuất hiện 4 lần trong NHKQNPT chỉ trong chương 31. Động từ tẩy □ (rửa, tắm, giặt) xuất hiện 3 lần trong chương 31, so với 51 lần trong NHKQNPT. Tẩy là từ thông dụng nhất hiện nay trong tiếng Trung Quốc, td. tẩy y (giặt áo), tẩy tội (rửa tội), tẩy thủ (rửa tay) ... Quán dùng trong những trường hợp trang trọng/truyền thống tôn giáo như quán mộc của chương 31. Cùng dựa vào bộ thủy, chữ quán hàm ý tưới, cũng như chữ mộc (gội) xuất hiện hiếm hơn so với chữ dục: quán xuất hiện 8 lần chỉ trong chương 31, 4 lần dùng chung với mộc. Mộc xuất hiện 7 lần trong NHKQNPT, 5 lần trong chương 31. Dục xuất hiện 40 lần trong NHKQNPT so với 3 lần trong chương 31.

Tần suất[xviii] sử dụng hiện nay trong tiếng Trung Quốc, từ cao đến thấp là Tẩy □ □ Dục □ □ Quán □ > Mộc □

Thứ tự trên - dựa vào thống kê TK 21 - rất phù hợp với số lần xuất hiện (trong ngoặc) của các từ HV này trong NHKQNPT vào TK 21: Tẩy (51) □ Dục (40) □ Quán (8) > Mộc (7)

Quán mộc hay dục Phật tương ứng với tiếng Phạn Buddhasnapana □□□□□□□□□ : một kết hợp của hai từ Buddha □□□□ (~ Bụt - giác giả/đức Phật) và snapana □□□□ / □□□□□ (tắm, tưới). Buddhasnapana dùng để chỉ nghi thức tắm/tưới hình hay tượng Phật, một nghi thức tương tự như lễ tắm (Snapana hay Abhisheka) các thần Vishnu, Shiva, Ganesha của Ấn Độ giáo.

Pháp sư Huyền Trang, trong Đại Đường Tây Vực Ký (năm 646, trước NHKQNPT khoảng nửa TK) quyển 5 chương 1 nói về nước Yết Nhã Cúc Xà (Kanjakubja □□□□ ), cũng nhắc đến nghi thức tắm Phật (dục Phật) - tuy nhiên rất sơ lược. Pháp sư Pháp Cự cũng dịch từ tiếng Phạn bộ Kinh Quán Tẩy Phật Hình Tượng vào thời Tây Tấn.

Tài liệu này mô tả sự kiện Thái tử Tất Đạt Đa khi vừa Đản sinh, bước đi bảy bước và chỉ tay lên trời, tay xuống đất để khẳng định sự tôn quý của Phật tánh, đồng thời các vị vua trên trời và Ba La Môn dùng dầu thơm và bông hoa để tắm Phật, việc tắm Phật như vật sẽ tạo phúc đức vô cùng - tuy nhiên không ghi rõ cách chuẩn bị dầu/nước thơm cùng bông hoa loại nào, sắp xếp ra sao ...Chương 31 NHKQNPT (816 chữ) so với bản Dục Phật Công Đức Kinh của Nghĩa Tịnh là ghi chi tiết hơn hết (1476 chữ) về việc sửa soạn nghi thức tắm Phật cũng như lau chùi tượng Phật sau đó; cũng như khi so với các tài liệu trước đó: td. bản Phật

Thuyết Dục Tượng Công Đức Kinh của pháp sư Bảo Tư Duy[xix] cùng thời chẳng hạn (1118 chữ).

## 4. Bàn thêm về chương 31

### 4.1 Nghi lễ tắm Phật (dục Phật HV)

Tục lệ tắm Phật qua các hình thức khác nhau đã được ghi lại trong nhiều tài liệu cổ: td. pháp sư Chi Khiêm □□ (TK 3 SCN, tên gọi là Việt □ ) trong cuốn □□□□□□ Thái Tử Thụy Ứng Bản Khởi Kinh. Chi Khiêm ghi lại lúc đức Phật Thích Ca ra đời thì được 4 vua Bà La Môn tắm với nước thơm. Pháp Hiển □□ (337-422) không ghi nghi thức tắm Phật, nhưng lại ghi nghi lễ diễu hành tượng Phật rất long trọng - gọi là Hành Tượng □□ - ở các nơi ngài đã đi qua như Khotan (□□ Vu Điền, ở phía tây nam Tân Cương hiện nay), Pātaliputra (Ba Liên Phất Ấp □□□□ , ở phía đông bắc Ấn Độ hiện nay). Nhà sư Thích Thánh Kiên, thời Tây Tần hay khoảng TK 4 đến TK 5, cũng có dịch ra Hán Văn bản Phật Thuyết Ma Ha Sát Đầu Kinh □□□□□□ . Văn bản này rất giống với bản Phật Thuyết Quán Tẩy Hình Tượng Kinh □□□□□□□ của Pháp Cự (đầu TK 3 - TK 4) vì có thể cùng từ một nguồn (bản kinh gốc bằng tiếng Phạn).

Hai bản kinh này đều chú trọng vào lịch sử đức Phật Thích Ca từ lúc sinh ra, những hoạt động cùng cơ sở thần thoại và thời gian làm lễ tắm Phật (mồng 8 tháng 4), phúc đức đạt được khi thực hành nghi lễ này ... Vào thời Nghĩa Tịnh, nhà sư Bảo Tư Duy (Ratnacinta) cũng dịch và cho ra một bản Phật Thuyết Dục Tượng Công Đức Kinh (1118 chữ), chú trọng nhiều vào lịch sử đức Phật Thích Ca, được 15 thứ công đức khi tắm Phật như sinh ra được vào gia đình vọng tộc, tâm được thanh tịnh, luôn được các chư Phật che chở ... Nghĩa Tịnh cũng ghi nhận 15 thứ công đức trên trong Dục Phật Công Đức Kinh (1476 chữ) nhưng thiên về đời sống thực tế hơn như được giàu sang, khỏe mạnh trong đời này còn Bảo Tư Duy lại thiên về đời sống tâm linh hơn ... Nhà sư Dharmaraksa[xx] □□□ (Trúc Pháp Hộ 233 - 310 SCN) thời Tây Tần cũng đề cập đến việc các vị thần Ấn Độ và chín con rồng trên trời tưới nước thơm để tắm cho Thái tử Tất Đạt Đa trong lịch sử đức Phật Thích Ca - xem thêm chi tiết trong Phụ Trương bên dưới - còn Pháp Cự thì cho rằng phàm phu, vua chúa hay tín đồ Phật giáo đều có thể thực hiện hoạt động tắm Phật.

Sau thời Nghĩa Tịnh, thiền sư Đạo Nguyên (Dōgen Zenji □□□□ 1200-1253, sơ tổ của Tao Động tông sōtō) khai triển thêm ý nghĩa triết lý của nghi thức tắm Phật: td. khi múc nước rưới lên tượng Phật chính là sự biểu lộ của Phật tánh, sự hiện thực phi nhị nguyên (genjōkōan) và tính nội tại triệt để, sự nhận thức về người tắm Phật và người được tắm chỉ là một ...

Lịch sử Việt Nam ghi tục tắm Phật từ rất sớm, như truyền thuyết về Man Nương Phật Mẫu và chùa Dâu có câu ca dao

Mồng tám tháng Tư tắm Bụt không mưa

Bỏ cả cày bừa, vất cả lúa đi (dị bản: mà lấp lúa đi)

Câu ca dao trên là minh chứng cho thấy Phật giáo khi du nhập vào Việt Nam đã hòa quyện với dòng chảy của văn hóa bản địa. Nghi lễ tắm Phật của Phật giáo đã gắn liền với tín ngưỡng phồn thực và cầu mưa, vì thường vào giai đoạn giao mùa (đầu tháng 5 dương lịch) khi lượng mưa bắt đầu gia tăng đến cuối tháng 5 ở ngoài Bắc VN. Do đó, nếu không thấy mưa thì việc cày bừa trở nên rất khó khăn - ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống con người.

Ngoài ra, Đại Việt Sử Ký Toàn Thư cũng ghi lại rằng "Hàng tháng cứ ngày rằm, mồng một và mùa hạ, ngày mồng 8 tháng 4, xa giá ngự đến, đặt lễ cầu phúc, bày nghi thức tắm Phật, hàng năm lấy làm lệ thường" (hết trích). Điều này cho thấy ít nhất là từ đời vua Lý Nhân Tông (1066-1128) thì tắm Phật đã là một nghi lễ mang tầm vóc quốc gia. Phần trên chỉ lướt qua một số tài liệu liên hệ[xxi], tuy nhiên không nằm trong phạm vi của bài viết này.

Nghi lễ tắm Phật nhìn từ lăng kính lịch sử đến thần học, giao thoa với văn hóa bản địa đều cần được tra cứu chi tiết thêm để dễ cảm thông với chủ đề này. Hiện nay, lễ tắm Phật là nghi thức trọng tâm trong Đại lễ Phật Đản (Rằm tháng Tư Âm lịch, hay lễ Vesak) được tổ chức trang nghiêm tại hầu hết các tự viện Bắc tông và Nam tông trên cả nước Việt Nam.

Các nước khác như Trung Quốc, Nhật Bản, Lào, Thái Lan, Campuchia cũng tổ chức vào giữa tháng 4 với những thay đổi tùy theo địa phương: td. nước Lào có tục buộc chỉ cổ tay cầu bình an và tắm cho các nhà sư, cây cối, nhà cửa, nước Thái Lan có tục rót nước thơm vào lòng bàn tay người cao tuổi để cầu phúc.

Ở Nhật Bản, lễ tắm Phật gọi là Hana Matsuri (lễ hội hoa) hay Kanbutsu-e (□□□ quán Phật hội, để ý dạng butsu so với dạng Bụt - Phật) vào ngày mồng 8 tháng 4, Nam Hàn gọi là Gwanbul-ui (để ý dạng bul- so với dạng Bụt - Phật), Thái Lan gọi là Songkran (Tết té nước); để ý là Myanmar gọi là Thingyan[xxii] (tắm tượng Phật lúc đã trưởng thành cũng như theo lễ tắm Phật của Tiểu Thừa, không phải tượng lúc còn sơ sinh) ...

## 4.2 Một số vấn đề khi dịch Hán văn trung cổ

Tiếng Hán trung cổ và thượng cổ thường là đơn tiết và rất cô đọng về ý nghĩa, khi dịch sang ngôn ngữ hiện đại như tiếng Trung hiện nay thì cần nhiều từ ghép

lại hơn; khi dịch qua tiếng Việt hiện đại cũng không là ngoại lệ. Có nhiều lí do giải thích hiện tượng gia tăng số từ ngày nay so với khi trước trong quá trình phiên dịch:

- tiếng Hán cổ đa phần là đơn tiết: td. mục □ (mắt) so với cách dùng dạng song tiết tương đương là nhãn tình □□ - xu hướng tổng quát của tiếng Trung (Quốc) hiện đại

- cú pháp tiếng Hán cổ rất giản lược, thường không có chủ từ, đại từ nhân xưng, giới từ ... So với tiếng Trung (Quốc) bây giờ thường dùng chủ từ, túc từ và phó từ cho rõ ý cũng như theo logic hiện đại.

- văn bản Hán cổ dùng nhiều điển tích, ẩn dụ - một chữ Hán duy nhất có thể ám chỉ cả một sự kiện lịch sử, một thần thoại hay một khái niệm triết học - ngôn ngữ hiện đại cần phải giải thích chi tiết mới cảm thông được hàm ý, nên cần phải dùng nhiều từ hơn.

Một thí dụ khác là câu đầu tiên trong Luận Ngữ của Khổng Tử chỉ có 9 chữ □□□□□ ,□□□□ ? học nhi thì tập chi, bất diệc duyệt hồ HV (không có dấu phẩy và dấu hỏi, được thêm vào cho 'rõ ý' hơn!): khi dịch ra tiếng Trung (Quốc) hiện đại hay Bạch thoại thì có thể là

□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□□

Học liễu tri thức dĩ hậu kinh thường khứ ôn tập hòa thật tập tha, bất dã thị nhất kiện ngận bất diệc lạc hồ?

Hay cần 25 chữ - tăng 178 % - để dịch qua tiếng Trung hiện đại, dịch ra tiếng Việt hiện đại cần 27 chữ - tăng 178 % - td. sau khi học được kiến thức, thường xuyên ôn tập và áp dụng chúng vào thực tế, chẳng phải cũng là một việc thật thú vị sao?

Một cách dịch ra Bạch thoại của câu đầu Luận Ngữ cũng có thể cần 12 chữ - tăng 33 % - td. □□□□□□□□□□□□ , hay dịch ra tiếng Việt hiện đại/NCT cần 15 chữ: sau khi học xong, nếu ôn tập đều đặn, chẳng phải cũng rất vui sao?

Trở lại với chương 31 trong NHKQNPT, Hán văn có 816 chữ so với bản dịch ra tiếng Việt khoảng 1263 chữ - tăng khoảng 54.8 %; điều này phù hợp với nhận xét bên trên. So sánh với chương 38 Thiêu thân bất hợp phần tiếng Việt tăng 59 %, chương 5 Thực bãi khứ uế phần tiếng Việt tăng 62 %, chương 17 Tri thì nhi lễ phần tiếng Việt tăng 46 %. Thành ra, tính trung bình khi chuyển ngữ Hán ra Việt của 5 chương trong NHKQNPT thì tăng khoảng 56 %.

## 4.3 Lợi (trong danh từ xá lợi)

Dạng kí âm xá lợi của tiếng Phạn Śarīra cho thấy âm lợi đã từng đọc là *li (< *ri), phù hợp với thanh mẫu chi □ vào thời trung cổ. Thành ra không ngạc nhiên khi có người đọc xá lợi là xá lị (âm cổ) như qua một số giọng địa phương (td. giọng miền Nam VN, giọng Hakka/Khách Gia hay Hẹ). Chữ lợi □ (thanh mẫu lai □ vận mẫu chi □ khai khẩu tam đẳng, khứ thanh) có các cách đọc theo phiên thiết

□□□ lực chí thiết (Thuyết Văn Giải Tự/TVGT, Đường Vận/ĐV, Quảng Vận/QV, Tập Vận/TV, Vận Hội/VH, Loại Thiên/LT)

□□□ lữ chí thiết (Ngọc Thiên/NT)

□□□ lực chí phản (TNTTĐTA □□□□□□ )

□□□□□ lực địa thiết, âm lị (Chánh Vận/CV)

Trung Nguyên Âm Vận/TNAV ghi vận bộ □□ vi tề (khứ thanh)

CV ghi cùng vần/khứ thanh □ □ □ □ □ □ (lợi lị lại *li)

□□□□□ lực địa thiết, âm lại (CV) - vào thời CV (1375) và Tự Vị/TVi (1615) thì các âm lợi và lại đọc gần giống nhau (so với âm lì theo giọng BK bây giờ). TVi còn ghi thêm cách đọc lợi là □□□□□ lương dĩ thiết, âm lí ...

Giọng BK bây giờ là lì so với giọng Quảng Đông lei6 và các giọng Mân Nam □□□□ [□□□□ ] li3 [□□□ ] li5 [□□□□□ ] li4 [□□□□ ] li6 [□□□ ] li5 [ □□□□ ] li5 [□□□□ ] li5 [□□□ ] li3 [□□□ ] li6 □□□□ li6 (Triều Châu còn đọc là lai7), tiếng Nhật là ri và tiếng Hàn là ni hay lyui.

CV ghi cùng vần với li □ , mà ta đã có tương quan li - rời, cho nên có cơ sở giải thích tương quan dạng phục nguyên trung cổ *li - lợi - lời. Ngoài ra, CV cũng cho thấy một biến âm hậu kì cùng vần với *li là *lai (lại □ ) dẫn đến các dạng lải (từ điển Việt Bồ La/VBL) và lãi trong tiếng Việt hiện đại. Cụ Huỳnh Tịnh Của (Đại Nam Quấc Âm Tự Vị/ĐNQATV) còn ghi một cách đọc của lợi là lị (không thấy thông dụng) nhưng không ghi dạng lãi, đây là cách dùng ở Đàng Ngoài theo cụ Trương Vĩnh Ký. Tương quan giữa lị và lợi còn phù hợp so với các cặp

lí lới (nghĩa lới ~ nghĩa lí, ĐNQATV)

li *lời rời

lị lờ lợi

thì[xxiii] giờ thời chừ

ki - cơ

kì – cờ (không thấy dùng dạng *cời)

kí - nhớ (không thấy dùng dạng *nhới)

nghi - ngờ

thi thơ

thị chợ

ty tơ

tý (áo) tơi ...

Dựa vào các tương quan bên trên, ta có cơ sở để giải thích dạng lờ là âm cổ hơn của lời đã hiện diện trong VBL (lờ xuất hiện 4 lần trong VBL):

*li > lờ > lời

*li > lải > lãi (các giọng Mân Nam như Triều Châu, Phúc Kiến đều có hai dạng lai và li)

Thời VBL thì Đàng Trong và Đàng Ngoài đã bắt đầu phát triển khác nhau từ kinh tế, chính trị và dĩ nhiên ngôn ngữ. Lờ - lợi trở nên phổ thông sau này ở Đàng Trong so với dạng lãi ở Đàng Ngoài cũng như các cách dùng heo - lợn, nón - mũ, mè - vừng, chăn - mền, mận - roi hồ - keo, hoa/huê – bông, lời - lãi ...

## 5. Tiểu kết

Chương 31 - gồm có 816 chữ - bàn về nghi thức tắm tượng Phật vào TK 7, không phải tượng Phật sơ sinh, bằng sự quan sát tại chỗ (tự viện Nalanda) của pháp sư Nghĩa Tịnh như là một nhân chứng lịch sử. Bản dịch Dục Phật Công Đức Kinh của Nghĩa Tịnh (năm 710, gồm có 1476 chữ) cho thêm chi tiết về nghi thức tắm Phật, td. 15 công đức thù thắng, bài kệ từ đức Phật Thích Ca: do đó nên tham khảo thêm bản kinh dịch này cho dễ cảm thông chương 31 hơn nữa.

Chương 31 mô tả rất chi tiết và theo thứ tự các hoạt động của tăng đoàn: từ việc sửa soạn nhang và hoa quả, nước thơm để cúng dường, đến việc dựng lọng che trang trọng cho tượng Phật ở giữa sân cùng với ca nhạc để chào mừng; Nghĩa Tịnh còn ghi lại ngay cả công việc tắm Phật của từng cá nhân tu sĩ trong phòng riêng của mình ở tự viện.

Thực hành một việc nhỏ nhặt như tắm Phật lại có thể đem đến lợi lộc cùng phúc đức lớn lao vô cùng cho hành giả. Tuy không có một thời gian nhất định để tăng đoàn làm lễ tắm Phật, nhưng việc này được thực hiện mỗi ngày dưới sự giám sát của một vị sư quản lí gọi là thủ sự. Giữa sân tự viện, tăng đoàn tưới nước thơm lên tượng Phật và niệm kinh kệ như Duyên khởi.

Nghĩa Tịnh cho biết đây là loại xá lợi thứ hai (pháp tụng, lời dạy từ đức Phật) so với xá lợi thứ nhất là xương cốt hay di thể từ đức Phật Thích Ca. Sau đó là giai đoạn chùi rửa tượng Phật rất tỉ mỉ và chu đáo, đây là việc phải làm hàng ngày nếu tượng Phật nhỏ và hai lần hay một lần mỗi tháng nếu là tượng Phật lớn.

Nghĩa Tịnh không ngần ngại than phiền về trải nghiệm của mình khi còn ở quê nhà (Trung Hoa), hay cảnh tắm Phật một cách tùy tiện ngoài đường phố, rồi để mặc cho thiên nhiên làm cho tượng khô ráo, không theo đúng nghi thức trang nghiêm của giới luật truyền thống.

Chương 31 ca tụng sự cẩn thận và tỉ mỉ trong quy trình tắm Phật ở tự viện Nalanda, nhưng nếu không ghi chép lại thì có thể không còn ai biết đến chúng trong các thế hệ sau này (Nghĩa Tịnh dùng động từ tuyệt tự ở đây); hay cho các hành giả ở quê nhà có thể hiểu rõ nghi thức tắm Phật hơn, biến một hoạt động bình thường thành một công cụ tâm linh, hỗ trợ cho sự tu tập/thiền định với ý nghĩa sâu sắc cùng được phúc đức vô cùng.

Cách dùng hai chữ Tứ đế cũng đáng chú ý: thay vì ba chữ Tứ thánh đế, Nghĩa Tịnh đã giản lược cách dùng. Điều này phản ánh phương pháp dịch thuật đặc trưng của ông thiên về sự trực tiếp, chính xác và loại bỏ những chi tiết văn phong rườm rà không cần thiết, phong cách viết này còn gọi là chất trực □□ trong văn học Trung Hoa.

Ngoài ra, Nghĩa Tịnh còn phê bình là cách gọi Duy na - vị sư quản lí và điều hành nghi lễ tắm Phật - là không chính xác. Một lý do là sự kết hợp khiên cưỡng giữa tiếng Hán (duy □ hàm ý gìn giữ, bảo hộ) và tiếng Phạn na (na □ là âm tiết cuối của tiếng Phạn karmadàna) - so với các dạng kí âm trực tiếp từ tiếng Phạn như yết ma đà na □□□□ hay ca/già ma đà na □□□□ (cổ hơn) ... Điều này gián tiếp cho thấy ảnh hưởng quan trọng của quá trình dịch kinh điển từ tiếng Phạn ra tiếng Hán sao cho phù hợp, và các ý kiến liên hệ từ các học giả/cao tăng thời trước.

Một hệ luận là số từ vựng trong tiếng Hán cũng gia tăng đáng kể qua con đường Phật giáo, chưa kể đến cấu trúc chữ ghép (giống tiếng Phạn) và cú pháp. Hi vọng bài viết này tạo cảm hứng cho người đọc tìm tòi tra cứu thêm về đời sống tăng đoàn Phật giáo vào thời trung cổ, giao lưu văn hóa/tôn giáo và ngôn ngữ,

lịch sử hình thành Phật giáo nói chung và khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa.

Tác giả: **Nguyễn Cung Thông**[i]

***

**Tài liệu tham khảo:**


1) Bảo Tư Duy □□□ (705/thời Đường) "Phật thuyết dục tượng công đức kinh" □□□□□□ - có thể tham khảo toàn bài trên trang https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh-tw/T0697 ....

2) Li Rongxi (2000) "Buddhist Monastic Traditions of Southern Asia: A Record of the Inner Law Sent Home from the South Seas" NXB Numata Center for Buddhist Translation and Research, Berkeley (California, USA) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn □□□□□□ (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

3) Nghĩa Tịnh (TK 7) Phật thuyết lược giáo giới kinh □□□□□□ - có thể tham khảo toàn bài trên trang này chẳng hạn https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh/T0799 ...

(710 SCN) Dục Phật Công Đức Kinh □□□□□ - có thể tham khảo toàn bài trên trang này https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh-tw/T0698 ...

4) Nguyễn Cung Thông (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên mạng như https://thuvienhoasen.org/a13186/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat. Loạt bài viết "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda thế kỉ 7: Cây xỉa/chà răng theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Phật giáo thế kỉ 7: Các tục lệ 'ngược ngạo' - ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: đi bộ (kinh hành) theo ghi chép của pháp sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống Tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỷ VII theo Nghĩa Tịnh: Hai loại bình đựng nước", "Đời Sống Tăng Đoàn Ở Nalanda (Ấn Độ) Vào Thế Kỉ 7: Tục Dùng Thìa (muỗng) Và Đũa - Pháp Sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: chào nhau sao cho hợp thời Pháp Sư Nghĩa Tịnh", "Đời sống tăng đoàn ở Nalanda (Ấn Độ) vào thế kỉ 7: thiêu xác thân là không hợp lẽ - pháp sư Nghĩa Tịnh" ... Có thể tham khảo loạt bài này trên các trang mạng như https://vandoanviet.blogspot.com/2025/02/oi-song-tang-oan-o-nalanda-o-vao-ki-7-i.html

5) Pháp Cự (thời Tây Tấn 265–316) "Quán tẩy Phật hình tượng kinh" □□□□□□ - có thể tham khảo toàn văn trên trang

https://cbetaonline.dila.edu.tw/zh-tw/T0695

6) Takakusu Junjiro (1896)`NXB Clarendon Press (London) - bản dịch ra tiếng Anh từ cuốn □□□□□□ (Nam Hải Kí Quy Nội Pháp Truyện - soạn giả Nghĩa Tịnh).

7) Tansen Sen (2018) "Yijing and the Buddhist Cosmopolis of the Seventh Century" bài viết đăng trong chương 13 cuốn "Texts and Transformations - Essays in Honor of the 75th Birthday of Victor H. Mair" chủ biên Haun Saussy - NXB Cambria Press (2018).

8) William Edward Soothill/Lewis Hodous (1937) "A Dictionary of Chinese Buddhist Terms" KEG AN PAUL, TRENCH, TRUBNER & CO., LTD. (London) - tái bản nhiều lần (bản cứng/hard copy), có thể tham khảo trên mạng như https://archive.org/details/in.ernet.dli.2015.279298/page/n1/mode/2up

9) Zhang Jingting (2018) "The Buddhist Sangha life in the seventh century: based on a record of the Inner Law sent home from the South Seas of Yijing" luận án tiến sĩ - Graduate school - Mahachulalongkornrajavidyalaya University (Thái Lan).

**Phụ trương:**

Bức tranh chụp lại từ hang động Đôn Hoàng □□ - trích từ trang mạng của tổ chức “Dunhuang Caves on the Silk Road” (Các hang động Đôn Hoàng trên Con đường Tơ lụa). Đây là dự án hợp tác do Thư viện Đông Á thuộc Đại học Washington, Quỹ Đôn Hoàng Hoa Kỳ và Viện Nghiên cứu Đôn Hoàng Trung Quốc phối hợp tổ chức để phổ biến thông tin/di tích Đôn Hoàng đến công chúng. Bức tranh vẽ trên lụa được tìm thấy trong hang Mogao 17 (□□□ hang Mạc Cao) ở Đôn Hoàng, khoảng đời Đường (cùng thời với Huyền Trang, Nghĩa Tịnh), cho thấy cảnh chín con rồng phun nước tắm rửa cho Thái tử Tất Đạt Đa khi mới chào đời - khởi nguồn cho lễ tắm Phật sau này. Các phần khác của bức tranh ghi lại các giai đoạn quan trọng trong đời đức Phật Thích Ca như khi ra đời, rời cung thành và đạt chánh quả... Hình chụp bên dưới và nội dung trích từ trang https://dunhuang.ds.lib.uw.edu/Dunhuang-Exhibitions/exhibits/show/library-cave-manuscripts/buddha-stories



Phần giữa bức tranh đời Đường - cùng thời Nghĩa Tịnh. Một trong nhiều di tích tìm thấy ở hang động Đôn Hoàng - được chụp lại ở đây để minh họa khung cảnh ra đời của đức Phật Thích Ca - phản ánh mức độ phổ biến của khái niệm tắm Phật vào thời trung cổ ở Trung Hoa.

**Chú thích:**

[i] Nghiên cứu tiếng Việt độc lập (Melbourne, Australia)

[ii] Mộc dục có thể dùng cho người thường, hay cho việc tắm rửa trước một sự kiện quan trọng so với tẩy táo □□ . Trong Phật giáo, mộc dục mang một ý nghĩa thiêng liêng, ẩn dụ và trang trọng: td. mộc dục Phật thân □□□ hàm ý nghi thức tắm cho thân (tượng) đức Phật Thích Ca. Đại Việt Sử Kí Toàn Thư ghi việc vua Lý Thái Tông mộc dục (tắm gội) trước khi cúng bái: "Trước đây vua thấy phủ Đô hộ để nhiều án ngờ, quan sĩ sư không xét đoán được, muốn tỏ rõ sự linh

thiêng sáng suốt để tiệt hết kẻ gian trá, bèn tắm gội đốt hương khấn Thiên Đế" - trích từ trang này https://nomfoundation.org/nom-project/history-of-greater-vietnam/Search-History-of-Greater-Vietnam?uiLang=en . Lễ tắm Phật là dục Phật □□ xuất hiện 2 lần, so với mộc dục xuất hiện 1 lần (xem trích dẫn bên trên) trong Đại Việt Sử Kí Toàn Thư.

[iii] Đường hàng hải từ Quảng Châu đến Mã Lai là một phần của Đường Biển Tơ Lụa (~ con đường tơ lụa trên biển - Maritime Silk Road/A) thời trung cổ. Thương thuyền ngoại quốc như của Ba Tư thường chuyên chở các hàng hóa gồm có dược phẩm, thức ăn/gia vị, châu báo ... NHKQNPT cho thấy giao thông bằng đường biển ở ĐNA vào TK 7 khá ổn định và phồn thịnh tuy nguy hiểm, đặc biệt là có ghé ngang bán đảo Mã Lai; thành ra không ngạc nhiên khi ngài ghi lại các địa danh về phía bắc Mã Lai như Phù Nam, Lâm Ấp - Chiêm Ba (Champa - để ý là hai địa danh cùng hiện diện vào thời này/NCT), Hoan Châu đã hiện diện vào thời này theo Nghĩa Tịnh. Đây là những dữ kiện cần được khai thác sâu xa hơn để hiểu lịch sử ĐNA thêm chính xác.

[iv] Trong Đại Đường Tây Vực Cầu Pháp Cao Tăng Truyện, Nghĩa Tịnh phê bình là tự □ (chùa) là cách phiên/dùng không chuẩn (□□□□ bất thị chính phiên), so với cách dùng □□□ bì ha la (phiên âm tiếng Phạn vihara □□□□□ là nơi thờ thần/Phật, chùa, tu viện ...). Tuy nhiên ở đây ngài vẫn dùng tự (~ chùa) cho Na Lan Đà. Chùa còn có thể bao gồm bảo tháp, tu viện, thư viện, nơi ở của tăng đoàn - không khác gì cấu trúc 'mở' của chùa vào thời đại này (TK 21 - so với cấu trúc nhà thờ truyền thống của đạo Ki Tô).

[v] Cốt lõi của đạo Phật là trí tuệ (Prajñā hay Paññā ~ Bát nhã): tìm hiểu và mở mang kinh nghiệm, tri thức trong mọi tình huống là hậu quả tất yếu cho trí tuệ con người - khó mà có thể soi sáng vô minh khi không nhìn thấy sự vật từ các góc cạnh khác nhau hay cố chấp (chủ quan so với khách quan).

[vi] Hạ □ có nhiều nghĩa (td. mùa hè, nhà lớn, Trung Hoa ...): ở đây nghĩa là thời gian ba tháng hay khoảng 9 tuần (nhất hạ cửu tuần) mùa mưa - tăng lữ ở một chỗ (an cư) như chùa, nhà nhỏ, gốc cây mà không được đi đâu. Thành ra có nhiều cách dùng liên hệ như sơ hạ (đầu hạ), hạ thủ (□□ là ngày đầu hạ - không phải hạ thủ □□ là ra tay), mãn hạ, kết hạ, phá hạ ...

[vii] Chữ thi □ (thanh mẫu thường □ vận mẫu chi □ bình thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết □□□ thị chi thiết (TVGT, ĐV, QV) - TVGT ghi chủy dã □□ , □□□ thị chi phật (TNTTĐTA □□□□□□□ ), □□□ thượng chi thiết (NT, TTTH), □□□ thường chi thiết (TV, VH, LT, TG □□ ), □□□ thần chi thiết (CV), TNAV ghi vận bộ □□ chi tư (dương bình), CV ghi cùng vần/bình thanh □ □ □ □ □ □ □ ? □ (thì đề). Giọng BK bây giờ là chí shi (theo

pinyin hiện đại) so với giọng Quảng Đông ci4 si3 và các giọng Mân Nam □□□ [□□□□ ] shi2 [□□□□□□ ] ci2 si2 [□□□ ] she2 shi2 chii2 chi2 [□□□ ] ci2 | si2 [□□□ ] shi2 [□□□□□ ] sii2 [□□□□ ] si2 ci2 [□□□ ] ci2 [□□□ ] shi3 □□□ si5 (sî), tiếng Nhật (Kan-on) shi và tiếng Hàn si. Thi cho ra dạng thìa tiếng Việt cũng như ly - lìa, chi - chia, bi - bia, bì - bìa, bí - bịa ... Chìa (td. chìa khóa) là âm cổ hơn so với thìa.

[viii] Các cách đọc chữ trợ HV □ □ □ □ ? là □□□ trì cứ thiết (TVGT, QV), □□□ trừ ngư thiết (NT), □□□ trì cứ thiết (TV, LT, VH), □□□ trắc cứ phản (LKTG), □□□ trực cứ phản (LKTG), □□□ trực cứ thiết (TTTH), □□□ trắc lự thiết (TVGT, QV, LT, CV) – TVGT, Hán Thư/TVi ghi trợ là dùng để ăn cơm (□□□□ thực sở dụng dã) ... □□□ đinh lữ thiết (QV) – đây là một cách đọc cho thấy âm cổ có phụ âm đầu là âm tắc/đầu lưỡi/hữu thanh, dẫn đến một dạng âm cổ phục nguyên là *dˤn̥iwo đọc gần như âm đũa tiếng Việt.

[ix] Tiện lợi HV ở đây hàm ý đi vệ sinh cá nhân như trong các cách dùng HV tiểu tiện (đi đái), đại tiện (đi ỉa), phẩn tiện (cứt đái) ... Tiếng Nhật còn duy trì nét nghĩa cổ này qua danh từ benjo □□ (tiện sở HV) nghĩa là nhà/phòng vệ sinh hay cầu tiêu (toilet/restroom/A).

[x] Ngũ thiên (□□ ) còn gọi là Ngũ phạm □□ , Ngũ phạm tụ (□□□ ), Ngũ chúng tội (□□□ ), Ngũ tội tụ (□□□ ), Ngũ chủng chế (□□□ ) — là hệ thống phân loại 5 cấp độ phạm giới (từ nặng đến nhẹ) trong giới luật Tỳ-kheo (250 giới theo truyền thống Bắc truyền) và Tỳ-kheo-ni (348 giới). Ngũ Thiên là một cách dịch nghĩa của tiếng Phạn pañca-āpattiskandhāḥ (□□□□□□□□□□□□□□□□ ): Pañca (□□□□ ) là (số) năm, āpatti (□□□□□□ ) hàm ý phạm tội, rơi vào cảnh xấu/tồi bại, skandhāḥ (□□□□□□ ) hàm ý một tập hợp, nhóm/tụ. Tham khảo chi tiết trang này chẳng hạn https://phatgiao.org.vn/tu-dien-phat-hoc-online/ngu-thien-k4691.html ...

[xi] Tham khảo thêm chi tiết loạt bài viết "Phương pháp giải quyết vấn đề và Tứ diệu đế" cùng tác giả (NCT) trên mạng như https://thuvienhoasen.org/a39939/phuong-phap-giai-quyet-van-de-va-tu-dieu-de-phan-2- hay https://www.daophatngaynay.com/vn/phat-phap/giao-phap/bon-chan-ly/4690-phuong-phap-giai-quyet-van-de-va-tu-dieu-de-phan-1.html ...

[xii] Tham khảo chi tiết Trương Hành liệt truyện, Hậu Hán thư trên trang này chẳng hạn https://ctext.org/hou-han-shu/zhang-heng-lie-zhuan/ens ...

[xiii] Theo truyền thống xã hội Á Đông (chịu ảnh hưởng nặng nề của Nho giáo), "tuyệt tự" được xem là một bất hạnh lớn lao, một tội bất hiếu nghiêm trọng

nhất ("Bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại").

[xiv] Do tuần □□ hay do diên □□ (cổ hơn) là hai cách kí âm tiếng Phạn Yojana □□□□ - một đơn vị đo chiều dài trong lịch sử cổ đại Ấn Độ - khoảng đường mà một con bò hoặc một cặp bò kéo cày (ngữ căn □□□□ yoj- là mang ách, trói buộc > yoke/A, joug/P) có thể đi được trong một ngày, tương đương với khoảng từ 7 đến 15 km. Độ dài này thay đổi theo không gian (các địa phương ở Ấn Độ cổ đại) và thời gian, tôn giáo ...

[xv] Tiếng Trung (Quốc) hiện đại thường dùng cụm danh từ xá lợi tử □□□ với 3 âm tiết - phản ánh khuynh hướng đa âm hóa của tiếng Trung - và cũng cho rõ nghĩa hơn khi ghép với chữ tử (hàm ý di vật/xương cốt của đức Phật có hình hạt trai). Chữ tử có thêm chức năng của một 'hậu tố' dùng để thành lập danh từ.

[xvi] Trong một số trường hợp, xá lợi còn gọi là dhātu (tiếng Phạn, Pali) □□□□ chỉ phần tinh hoa còn lại sau khi hỏa táng thân thể của Đức Phật hoặc các bậc thánh giả - một cách dịch nghĩa là giới HV □ . Do đó thân thể xá lợi và pháp thân xá lợi tương ứng với Śarīra-dhātu □□□□□□□ và Dharmadhātu □□□□□□□ ... Có những cách gọi khác như nhục thể xá lợi (hay xá lợi thân) hoàn toàn dùng để chỉ phần di cốt, tro cốt hoặc các thể kết tinh từ nhục thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni sau khi Ngài nhập Niết bàn và thực hiện lễ hỏa táng (~ Trà tỳ).

[xvii] So sánh với bản dịch của Huyền Trang □□□□□□□□□□□□□□□□□□□□ - để ý cách dùng ngã (ngã thuyết, ngã tác) so với cách dùng Như lai và Đại Sa môn của Nghĩa Tịnh đạt đỉnh cao về độ hàn lâm, chính xác về cấu trúc danh từ Phạn ngữ và bảo lưu được tính lịch sử, tự sự của văn bản gốc - phản ánh khuynh hướng chất trực □□ của Nghĩa Tịnh như đã bàn đến trong bài. Do đó, bản dịch của Nghĩa Tịnh phổ biến rộng rãi hơn so với bản dịch của Huyền Trang, dù Huyền Trang nổi tiếng hơn và đứng hàng đầu trong Tứ đại dịch giả (hay Tứ đại dịch kinh gia: thường là Huyền Trang, Kumārajīva/Cưu Ma La Thập, Nghĩa Tịnh, Paramārtha/Chân Đế); có tài liệu không ghi Nghĩa Tịnh nhưng ghi là Amoghavajra/Bất không...

[xviii] Thí dụ như theo thống kê trang này https://openlexicon.fr/datasets-info/SUBTLEX-CH/README-subtlex-ch.html thì tần suất của tẩy là 112.55 (trên 1000000), dục 28.02, quán 27.55 và mộc 4.38.

[xix] Pháp sư Bảo Tư Duy là một cao tăng, dịch giả dịch kinh người nước Ca Thấp Di La (Kashmir) thuộc bắc Thiên Trúc (Ấn Độ cổ đại. Tên ngài tiếng Phạn là Ratnacinta, kết hợp chữ ratna □□□□ (hàm ý đá quý ~ bảo HV □ ) với chữ cinta □□□□□ (nghĩa là suy tư, trầm ngâm ~ tư duy HV □□ ). Ngài đến Lạc

Dương vào năm 693 thời nhà Đường và có những đóng góp quan trọng cho lịch sử dịch thuật kinh điển Phật giáo. Bản dịch Phật Thuyết Dục Tượng Công Đức Kinh (năm 693) ra đời trước bản dịch Dục Phật Công Đức Kinh của Nghĩa Tịnh khoảng 17 năm. So sánh hai tài liệu trên cho ta nhiều kết quả thú vị như Bảo Tư Duy ghi là tắm tượng Phật, còn Nghĩa Tịnh chỉ ghi là tắm Phật (có thể hiểu là tắm hình vẽ/tranh hay tượng Phật ...), Bảo Tư Duy ghi là nhúng ngón tay vào nước tắm còn Nghĩa Tịnh ghi là nhúng hai ngón tay vào nước tắm để rưới lên đầu và gọi loại nước tắm này là cát tường thủy (nước tốt lành/cho ta may mắn) ....

[xx] Dharmarakṣa là kí âm tiếng Phạn □□□□□□□□ , kết hợp hai từ Dharma □□□□ (pháp, luật vũ trụ, trật tự, chính nghĩa, chân lý ...) và rakṣa □□□□ (người bảo vệ, người canh giữ, hoặc đối tượng được bảo vệ - từ gốc rakṣ, có nghĩa là bảo vệ, canh giữ hoặc gìn giữ). Dịch ra Hán văn là Pháp Hộ, còn Trúc thường dùng đặt tên cho các vị sư đến Trung Hoa từ nước ngoài/Thiên Trúc. Trước khi Đạo An (một vị cao tăng người Trung Quốc sống vào thời Đông Tấn) đề xuất tất cả tăng sĩ nên lấy họ là Thích □ – theo họ Thích Ca (Shakya) của Đức Phật, các vị sư từ nước ngoài đến Trung Hoa thường được đặt họ theo tên quốc gia mà họ xuất thân để dễ phân biệt: td. (a) Trúc (□ ): Tăng sĩ đến từ nước Thiên Trúc (Ấn Độ), ví dụ: Trúc Pháp Lan (Dharmaratna), Trúc Pháp Hộ (Dharmarakṣa) (b) An (□ ): Tăng sĩ đến từ nước An Tức (Parthia/Ba Tư cổ), ví dụ: An Thế Cao (c) Chi (□ ): Tăng sĩ đến từ nước Đại Nhục Chi (Yuezhi), ví dụ: Chi Lâu Ca Sấm (Lokakṣema), Chi Khiêm (d) Khương (□ ): Tăng sĩ đến từ nước Khương Cư (Sogdiana), ví dụ: Khương Tăng Hội ....

[xxi] Thí dụ như các tài liệu thu thập và soạn lại bởi pháp sư Bảo Xướng □□ (466-518?). Pháp sư Tuệ Lâm (737-820) trong Nhất Thiết Kinh Âm Nghĩa □□□□□ gồm 100 quyển, còn đi xa hơn với ghi nhận (trong Tân Tập Dục Tượng Nghi Quỹ □□□□□□ ) rằng “Nếu mỗi sáng sớm không thực hiện lễ cúng dường (tắm và lau chùi theo đúng truyền thống, niệm thần chú ...) này, thì thể sẽ không tự mình ăn uống gì" - dịch lại từ nguyên bản □□□□□□□□□□□□□ . Dĩ nhiên là nghi thức theo ghi chép của Tuệ Lâm có nhiều mâu thuẫn với văn hóa lễ hội hàng năm đã ăn sâu vào đời sống đại chúng và quá nặng về hình thức lễ nghi cổ truyền, lại quá thiên về thần chú (td. Mật Tông) nên rất khó thực hiện!

[xxii] Danh từ Thingyan bắt nguồn từ tiếng Phạn cổ Saṃkrānti □□□□□□□□□ , có nghĩa trực tiếp là “sự chuyển tiếp”, “sự đi qua” hoặc “sự chuyển động” (hay thời gian chuyển mùa theo cách tính lịch âm dương truyền thống). Qua nhiều thế kỷ, tiếng Miến Điện đã địa phương hóa cách phát âm này thành Thingyan - tên gọi này cùng gốc và nghĩa với cách gọi Songkran

của Thái Lan và Pi Mai/Songkran của Lào.

[xxiii] Một dạng biến âm khác của i còn có thể là là ai/ay như phi - bay, thi - thây, thì - giây, vi - vây, chi - chai, chỉ - giấy…